

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149,071,895,371	126,197,943,820
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5,848,505,481	918,704,302
1. Tiền	111		5,848,505,481	918,704,302
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		99,365,502,117	44,836,006,061
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	60,169,330,259	22,890,379,120
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	13,708,810,921	5,513,810,922
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	25,487,360,937	16,431,816,019
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		40,089,063,289	78,197,308,651
1. Hàng tồn kho	141	V.5	40,089,063,289	78,197,308,651
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,768,824,484	2,245,924,806
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		416,666,667	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	537,998,310
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	3,352,157,817	1,707,926,496

NG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		884,628,074,110	922,906,796,261
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		796,629,023,054	836,457,837,872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	786,329,297,382	826,890,925,222
<i>Nguyên giá</i>	222		1,049,480,827,901	1,045,033,377,023
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(263,151,530,519)	(218,142,451,801)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	8,504,232,217	8,748,851,776
<i>Nguyên giá</i>	228		9,626,146,689	9,626,146,689
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,121,914,472)	(877,294,913)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	1,795,493,455	818,060,874
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		80,582,700,622	78,265,289,158
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	90,000,000,000	90,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	V.11	(9,417,299,378)	(11,734,710,842)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,416,350,434	8,183,669,231
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	7,416,350,434	8,183,669,231
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,033,699,969,481	1,049,104,740,081

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		904,282,464,263	838,742,249,026
I. Nợ ngắn hạn	310		522,712,637,456	434,172,422,219
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	275,536,403,730	268,413,452,957
2. Phải trả người bán	312	V.15	43,550,722,674	46,734,653,850
3. Người mua trả tiền trước	313		5,672,799,996	5,931,169,173
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,864,293,885	4,471,169,154
5. Phải trả người lao động	315	V.17	3,414,548,484	3,532,081,835
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	187,098,652,226	101,988,049,789
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	1,575,216,461	3,101,845,461
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		381,569,826,807	404,569,826,807
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	381,569,826,807	404,569,826,807
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129,417,505,218	210,362,491,055
I. Vốn chủ sở hữu	410		129,417,505,218	210,362,491,055
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.21	272,236,470,000	272,236,470,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	76,737,250,400	76,737,250,400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.21	11,243,301,309	11,243,301,309
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.21	11,450,902,692	11,450,902,692
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	(242,250,419,183)	(161,305,433,346)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,033,699,969,481	1,049,104,740,081

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014


Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.22	17,750,189,668	15,864,632,915
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		39,460,608	39,460,608
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		44.02	44.02
Euro (EUR)		373.41	373.14
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2014


Đỗ Thị Thanh Huyền
Người lập biểu


Nguyễn Thị Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Công Lý
Tổng Giám đốc

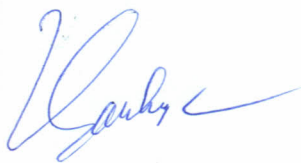
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			2014	2013	2014	2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	60.196.129.425	68.526.722.446	220.995.424.020	216.952.507.462
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		60.196.129.425	68.526.722.446	220.995.424.020	216.952.507.462
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	63.476.758.059	65.519.481.627	227.353.517.928	210.782.387.048
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		(3.280.628.634)	3.007.240.819	(6.358.093.908)	6.170.120.414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	52.721.668	6.184.254	77.414.189	50.765.554
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	18.556.018.101	19.903.587.438	56.013.253.196	79.543.367.910
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.556.018.101	19.849.405.331	58.028.654.927	67.447.338.400
8. Chi phí bán hàng	24		1.492.256.298	2.675.847.037	5.662.137.330	6.497.556.792
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.146.289.469	4.693.100.690	12.561.456.372	14.174.307.344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(28.422.470.834)	(24.259.110.092)	(80.517.526.617)	(93.994.346.078)
11. Thu nhập khác	31		39.416.696	1.605.420	328.916.443	86.542.789
12. Chi phí khác	32		395.488.501	120.657.077	756.375.663	4.195.500.219
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(356.071.805)	(119.051.657)	(427.459.220)	(4.108.957.430)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(28.778.542.639)	(24.378.161.749)	(80.944.985.837)	(98.103.303.508)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(28.778.542.639)	(24.378.161.749)	(80.944.985.837)	(98.103.303.508)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.057)	(895)	(2.973)	(3.604)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ánh

Lập, ngày 20... tháng 10... năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Lý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	220.995.424.020	216.952.507.462
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		220.995.424.020	216.952.507.462
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	227.353.517.928	210.782.387.048
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		(6.358.093.908)	6.170.120.414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	77.414.189	50.765.554
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	56.013.253.196	79.543.367.910
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.028.654.927	67.447.338.400
8. Chi phí bán hàng	24		5.662.137.330	6.497.556.792
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.561.456.372	14.174.307.344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(80.517.526.617)	(93.994.346.078)
11. Thu nhập khác	31		328.916.443	86.542.789
12. Chi phí khác	32		756.375.663	4.195.500.219
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(427.459.220)	(4.108.957.430)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(80.944.985.837)	(98.103.303.508)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(80.944.985.837)	(98.103.303.508)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(2.973)	(3.604)

Lập, ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Lý

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(80,944,985,837)	(98,103,303,508)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.7, V.8	45,514,013,565	45,729,426,301
- Các khoản dự phòng	03	V.11	(2,317,411,464)	11,345,628,886
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3	233,974,989	402,095,775
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.7	(98,319,837)	(81,818,180)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	58,028,654,927	67,447,338,400
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,415,926,343	26,739,367,674
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(56,052,395,734)	13,099,848,305
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		38,108,245,363	(15,269,193,030)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		38,513,689,900	17,413,975,052
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		350,652,130	522,136,363
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.18, VI.4	(16,389,052,024)	(41,345,776,117)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.16	-	(1,609,993,688)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.19	(1,526,629,000)	(1,199,446,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23,420,436,978	(1,649,081,441)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.3, V.7, V.9	(2,859,041,121)	(1,947,669,806)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	245,454,549	81,818,180
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,613,586,572)	(1,865,851,626)

G TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Chi: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.14	45,927,452,571	107,064,032,995
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.14	(61,804,501,798)	(107,557,316,056)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	-	(8,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(15,877,049,227)</i>	<i>(501,283,061)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4,929,801,179	(4,016,216,128)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	918,704,302	5,380,978,985
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(9,351,145)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	5,848,505,481	1,355,411,712

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2014



Đỗ Thị Thanh Huyền
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Lý
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và xây lắp.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm xi măng, tấm lợp và xây lắp; Dịch vụ thương mại, xuất nhập khẩu các loại vật tư, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị phụ tùng chuyên ngành xây dựng; Mua bán nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 Công ty có 418 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 359 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	02% - 20%
Máy móc và thiết bị	6,6% - 33,3%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05% - 16,6%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10% - 20%

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao với tỷ lệ từ 02%/năm đến 2,5%/năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí xây dựng đường đi

Chi phí xây dựng tuyến đường đê Khu công nghiệp Ông Kèo được phân bổ với thời gian 10 năm.

12. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	(*)	
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh.	05%	10% vốn điều lệ
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	(*)	

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	110.829.965	718.703
Tiền gửi ngân hàng	5.737.675.516	917.985.599
Cộng	5.848.505.481	918.704.302

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần xi măng Công Thanh	59.682.437.092	22.267.596.818
Các khách hàng khác	486.893.167	622.782.302
Cộng	60.169.330.259	22.890.379.120

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Cơ khí Kinh Bắc	9.600.000.000	674.412.218
Các nhà cung cấp khác	4.108.810.921	4.839.398.704
Cộng	13.708.810.921	5.513.810.922

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế VAT hàng nhập khẩu	-	-
Công ty CP Xi măng Công Thanh	2.200.000.000	-
Các khoản thu khác có liên quan đến sự cố hư cần cầu của cảng nhà máy xi măng tại Nhơn Trạch – Đồng Nai đang chờ bồi thường (xem thuyết minh	22.393.646.894	15.628.070.850

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>		
VII.1)					
Phải thu khác		893.714.043		803.745.169	
Cộng		25.487.360.937		16.431.816.019	
5. Hàng tồn kho					
		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Nguyên liệu, vật liệu		28.949.238.950		31.408.140.635	
Công cụ, dụng cụ		557.558.197		364.073.558	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		25.593.715		25.593.715	
Thành phẩm		10.556.672.427		46.399.500.743	
Cộng		40.089.063.289		78.197.308.651	
6. Tài sản ngắn hạn khác					
		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Tạm ứng		3.320.857.817		1.676.626.496	
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		31.300.000		31.300.000	
Cộng		3.352.157.817		1.707.926.496	
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	482.525.848.212	516.958.478.850	41.855.168.775	3.693.881.186	1.045.033.377.023
Mua sắm trong năm	60.000.000	253.440.000	3.999.999.999	235.781.819	4.549.221.818
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			305.679.060		305.679.060
Thanh lý, nhượng bán			(407.450.000)		(407.450.000)
Giảm khác					
Số cuối năm	482.585.848.212	517.211.918.850	45.753.397.834	3.929.663.005	1.049.480.827.901
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	17.097.455.871	54.631.034.002	10.481.539.722	350.750.875	82.560.780.470
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	67.908.120.729	125.368.981.140	23.418.663.681	1.446.686.251	218.142.451.801
Khấu hao trong năm (*)	17.293.223.006	24.124.352.322	3.360.207.904	491.610.774	45.269.394.006
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(260.315.288)	-	(260.315.288)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	85.201.343.735	149.493.333.462	26.518.556.297	1.938.297.025	263.151.530.519
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	414.617.727.483	391.589.497.710	18.436.505.094	2.247.194.935	826.890.925.222
Số cuối năm	397.384.504.477	367.718.585.388	19.234.841.537	1.991.365.980	786.329.297.382
<i>Trong đó:</i>					

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỘP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 873.903.375.920 VND và 701.421.060.978 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	9.118.644.029	507.502.660	9.626.146.689
Số cuối năm	9.118.644.029	507.502.660	9.626.146.689
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	43.997.560	43.997.560
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	674.241.294	203.053.619	877.294.913
Khấu hao trong năm	175.099.581	69.519.978	244.619.559
Số cuối năm	849.340.875	272.573.597	1.121.914.472
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.444.402.735	304.449.041	8.748.851.776
Số cuối năm	8.269.303.154	234.929.063	8.504.232.217
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ hoặc chi phí	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	305.679.060	1.388.445.455	(305.679.060)	1.388.445.455
XDCB dở dang	512.381.814	-	(105.333.814)	407.048.000
- Công trình sân cỏ nhân tạo	407.048.000	-	-	407.048.000
- Công trình dây chuyền sản xuất Tắm lọc	105.333.814	-	(105.333.814)	-
Cộng	818.060.874	1.388.445.455	(411.012.874)	1.795.493.455

10. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty cổ phần xi măng Công Thanh với số lượng cổ phiếu sở hữu là 9.000.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 10% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn**

Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty cổ phần xi măng Công Thanh.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	11.734.710.842	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	11.345.628.886
Hoàn nhập dự phòng	(2.317.411.464)	-
Số cuối kỳ	9.417.299.378	11.345.628.886

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản và tài sản</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chi phí xây dựng tuyến đường đê Khu công nghiệp Ông Kèo	8.183.669.231	-	(767.318.797)	7.416.350.434
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Cộng	8.183.669.231	-	(767.318.797)	7.416.350.434

13. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng ^(*)	209.536.403.730	225.413.452.957
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.20)	66.000.000.000	43.000.000.000
Cộng	275.536.403.730	268.413.452.957

^(*) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất thả nổi có điều chỉnh được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân (lãi suất trong năm khoảng 9 %-10.5%). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình.

Chi tiết số phát sinh trong năm của các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số kết chuyển</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	225.413.452.957	45.927.452.571	-	61.804.501.798	209.536.403.730
Vay dài hạn đến hạn trả	43.000.000.000	23.000.000.000	-	-	66.000.000.000
Cộng	268.413.452.957	68.927.452.571	-	61.804.501.798	275.536.403.730

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp ngoài nước	30.714.398.322	31.238.336.474
Các nhà cung cấp trong nước	12.836.324.352	15.496.317.376
Cộng	43.550.722.674	46.734.653.850

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.088.358.212	(2.088.358.212)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	994.456.293	(994.456.293)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	8.172.983.808	(6.796.695.060)	1.376.288.748
Thuế thu nhập cá nhân	30.282.307	218.162.152	(211.166.090)	37.278.369
Thuế tài nguyên	3.867.957	58.541.857	(48.701.936)	13.707.878
Thuế nhà thầu	4.437.018.890	-	-	4.437.018.890
Thuế khác	-	12.544.000	(12.544.000)	-
Cộng	4.471.169.154	11.545.046.322	(10.151.921.591)	5.864.293.885

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Tầm lợp, xi măng, gạch, vận chuyển, phế liệu	10%
- Nước	05%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(80.944.985.837)	(98.103.303.508)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.433.741.969	6.321.018.352
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	(79.511.243.868)	(91.782.285.352)
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	(79.511.243.868)	(91.782.285.352)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác sử dụng nước với mức thuế suất như sau:

- Nước dùng cho mục đích khác	03%
- Nước dùng cho mục đích khác(Nước dưới đất)	05%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

Quy lương của Công ty được xác định như sau:

- Quỹ tiền lương tại nhà máy Biên Hòa I được trích dựa vào số lượng thành phẩm tiêu thụ (riêng thành phẩm xi măng bao gồm cả tiêu thụ nội bộ) và đã được Hội đồng quản trị thông qua, cụ thể như sau:
 - Xi măng : 24.000 VND/tấn
 - Tầm lọc: 2.800 VND/m²
 - Gạch : 350 VND/viên
- Lương của nhân viên tại Nhà máy Nhơn Trạch được tính theo lương khoán.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	3.935.341.242	1.278.338.182
Kinh phí công đoàn	258.041.140	269.431.889
Bảo hiểm thất nghiệp	258.024.580	134.300.693
Cổ tức phải trả	27.263.285.675	27.263.285.675
Lãi vay phải trả	113.810.788.409	72.470.618.851
Tiền bồi thường cần cầu(*)	39.146.055.900	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.427.115.280	572.074.499
Cộng	<u>187.098.652.226</u>	<u>101.988.049.789</u>

(*) Tiền nhận bồi thường thiệt hại hư cần cầu từ All Ocean Transportation Inc theo kết quả của Tòa phúc thẩm tại TP. Hồ Chí Minh. Khoản tiền này được dùng để thanh toán các chi phí sửa chữa phục hồi lại cần cầu. Phần chênh lệch còn lại sẽ ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi công tác sửa chữa hoàn tất.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	1.334.803.769	(1.302.550.000)	32.253.769
Quỹ phúc lợi	1.767.041.692	(224.079.000)	1.542.962.692
Cộng	<u>3.101.845.461</u>	<u>(1.526.629.000)</u>	<u>1.575.216.461</u>

19. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng, đất đai và các chi phí khác liên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

quan đến việc đầu tư xây dựng Nhà máy nghiền xi măng Công Thanh ở Nhơn Trạch công suất 1.800.000 tấn/năm với lãi suất vay theo phương pháp thả nổi được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân (lãi suất trong năm khoảng 11.8%-12,8%). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 01 năm trở xuống	23.000.000.000	43.000.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	381.569.826.807	404.569.826.807
Tổng nợ	<u>404.569.826.807</u>	<u>447.569.826.807</u>

Chi tiết số phát sinh về khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	404.569.826.807	447.569.826.807
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	23.000.000.000	(43.000.000.000)
Kết chuyển từ nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Số cuối năm	<u>381.569.826.807</u>	<u>404.569.826.807</u>

20. Vốn chủ sở hữu**Cổ tức**

Trong kỳ Công ty không thực hiện chi trả cổ tức.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.223.647	27.223.647
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.223.647	27.223.647
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.223.647	27.223.647
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.223.647	27.223.647
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.223.647	27.223.647
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị Clinker nhận gia công xi măng cho Công ty cổ phần xi măng Công Thanh	11.277.944.668	10.080.685.415
Vỏ bao nhận gia công cho Công ty cổ phần xi măng Công Thanh	6.472.245.000	5.783.947.500
Cộng	<u>17.750.189.668</u>	<u>15.864.632.915</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	220.995.424.020	216.952.507.462
<i>Doanh thu bán tằm lợp</i>	<i>132.483.831.425</i>	<i>139.069.515.420</i>
<i>Doanh thu bán, gia công xi măng</i>	<i>79.486.623.352</i>	<i>65.935.668.451</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm khác</i>	<i>663.359.991</i>	<i>10.467.329.339</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>8.361.609.252</i>	<i>1.479.994.252</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>220.995.424.020</u>	<u>216.952.507.462</u>

b. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của tằm lợp	109.489.756.061	107.924.109.687
Giá vốn bán, gia công xi măng	110.475.195.793	97.156.142.170
Giá vốn bán thành phẩm khác	239.553.324	5.702.014.539
Giá vốn dịch vụ	7.149.012.750	120.652
Cộng	<u>227.353.517.928</u>	<u>210.782.387.048</u>

c. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	75.879.912	41.351.398
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.534.277	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9.414.156
Cộng	<u>77.414.189</u>	<u>50.765.554</u>

d. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	58.028.654.927	67.447.338.400
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính	(2.317.411.464)	11.345.628.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá	302.009.733	750.400.624
Cộng	<u>56.013.253.196</u>	<u>79.543.367.910</u>

e. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	1.495.863.137	1.811.422.588
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	959.548.579	1.621.108.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.387.596.780	1.399.937.076

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	793.857.031	963.567.932
Chi phí khác	1.025.271.803	701.520.612
Cộng	<u>5.662.137.330</u>	<u>6.497.556.792</u>
f. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.298.823.338	3.601.570.479
Chi phí vật liệu quản lý	1.080.732.614	1.083.790.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.275.652.319	1.318.799.992
Thuế, phí và lệ phí	37.645.731	83.851.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.995.288.954	4.810.021.700
Chi phí khác	3.872.313.416	3.276.273.900
Cộng	<u>12.561.456.372</u>	<u>14.174.307.344</u>
g. Thu nhập khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	245.454.549	81.818.180
Các khoản nợ xác định không phải trả	1.089.210	-
Thu nhập khác	82.372.684	4.724.609
Cộng	<u>328.916.443</u>	<u>86.542.789</u>
h. Chi phí khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	147.134.713	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu	-	3.975.841.660
Phạt vi phạm hành chính	71.050.000	71.938.043
Lãi phạt chậm nộp	49.193.918	-
Chi phí khác	488.997.032	147.720.516
Cộng	<u>756.375.663</u>	<u>4.195.500.219</u>
b. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(80.944.985.837)	(98.103.303.508)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(80.944.985.837)	(98.103.303.508)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.223.647	27.223.647
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(2.973)</u>	<u>(3.604)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong kỳ, Công ty đã mua bằng cách nhận nợ tài sản cố định từ Công ty cổ phần sản xuất thương mại Đào Gia trị giá 3.499.999.999 VND.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Ngày 22 tháng 5 năm 2012, Công ty đã kiện All Ocean Transportation Inc vì đã đâm vào cần cầu của Cảng Nhà máy xi măng Công Thanh và hy vọng sẽ được thanh toán một khoản tiền thiệt hại 181.284.000.000 VND. Ngày 07 tháng 6 năm 2012, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã có Quyết định số 41/2012/QĐ.BTHBPPĐ buộc All Ocean Transportation Inc thực hiện bảo lãnh ngân hàng với số tiền là 7.500.000,00 USD để hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tàu YM Intelligent. Ngày 26 tháng 10 năm 2012, Công ty tiếp tục có đơn kiện bổ sung yêu cầu All Ocean Transportation Inc phải bồi thường 518.870.844.107 VND thay vì 181.284.000.000 VND như yêu cầu ban đầu. Mặc dù Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã có Bản án số 09/2013/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2013 buộc All Ocean Transportation Inc phải bồi thường thiệt hại cho Công ty cổ phần tấm lợp vật liệu xây dựng Đồng Nai với số tiền là 130.584.800.632 VND, tuy nhiên cả hai Công ty vẫn chưa đồng ý mà tiếp tục gửi đơn xin phúc thẩm. Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại TP. Hồ Chí Minh đã có Bản án số 117/2014/DSPT từ ngày 19 đến 20 tháng 5 năm 2014 buộc All Ocean Transportation Inc phải bồi thường thiệt hại về cần cầu cho Công ty cổ phần tấm lợp vật liệu xây dựng Đồng Nai với số tiền USD 1,837,843.00 tương đương 39.146.055.900 VND và chuyển hồ sơ yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giải quyết lại vấn đề về thiệt hại sản xuất kinh doanh và cầu cảng. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai để giải quyết vấn đề này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	1.522.384.000	1.494.526.100
Thù lao và các khoản khác	116.200.000	356.000.000
Cộng	1.638.584.000	1.850.526.100

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần xi măng Công Thanh	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu Công Thanh	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần xi măng Công Thanh		
Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	41.715.045.328	35.574.878.662
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.556.006.904	66.196.463.211
Vay	-	-
Cho mượn	2.200.000.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần Bê tông Công Thanh		
Mua bê tông		722.802.273

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần xi măng Công Thanh		
Cho mượn	2.200.000.000	-
Phải thu tiền hàng	59.682.437.092	22.267.596.818
Cộng nợ phải thu	61.882.437.092	22.267.596.818

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản phẩm tẩm lọc: sản xuất và kinh doanh sản phẩm tẩm lọc.
- Sản phẩm xi măng: bán, gia công xi măng.
- Các lĩnh vực khác: dịch vụ vận chuyển.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản phẩm tẩm lọc	Sản phẩm xi măng	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	132.483.831.425	79.486.623.352	9.024.969.243	-	220.995.424.020
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	645.351.400	43.310.400	-	(688.661.800)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	133.129.182.825	79.529.933.752	9.024.969.243	(688.661.800)	220.995.424.020
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	10.880.309.313	(36.246.998.463)	785.001.540	-	(24.581.687.610)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh					(24.581.687.610)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Sản phẩm tấm lợp	Sản phẩm xi măng	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
doanh					
Doanh thu hoạt động tài chính					77.414.189
Chi phí tài chính					(56.013.253.196)
Thu nhập khác					328.916.443
Chi phí khác					(756.375.663)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					(80.944.985.837)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	4.253.439.999	295.781.819	-	4.549.221.818
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	567.500.580	44.842.260.232	871.571.550	-	46.281.332.362
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	138.608.285.020	65.935.668.451	11.933.293.591	-	216.477.247.062
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	461.230.400	-	14.030.000		475.260.400
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.069.515.420	65.935.668.451	11.947.323.591		216.952.507.462
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	19.172.005.730	(37.788.630.347)	(4.114.880.895)	-	(14.501.743.722)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(14.501.743.722)
Doanh thu hoạt động tài chính					50.765.554
Chi phí tài chính					(79.543.367.910)
Thu nhập khác					86.542.789
Chi phí khác					(4.195.500.219)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					(98.103.303.508)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	44.545.455	1.516.116.818	387.007.533	-	1.947.669.806
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	932.204.985	42.281.881.287	2.515.340.029	-	45.729.426.301

CÔNG TY CỔ PHẦN TẮM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 4, Khu công nghiệp Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản phẩm tấm lợp	Sản phẩm xi măng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	22.999.199.970	904.745.537.160	14.423.691.443	942.168.428.573
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				91.531.540.907
Tổng tài sản				1.033.699.969.480
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	101.108.344.440	761.455.161.759	783.033.151	863.346.539.350
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				40.935.924.913
Tổng nợ phải trả				904.282.464.263
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	56.913.346.497	904.761.618.259	5.227.411.890	966.902.376.646
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				82.202.363.435
Tổng tài sản				1.049.104.740.081
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	60.614.725.130	730.924.133.746	1.029.580.338	792.568.439.214
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				46.173.809.812
Tổng nợ phải trả				838.742.249.026

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2014



Đỗ Thị Thanh Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Lý
Tổng Giám đốc